



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http://www.ceca.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04828/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG VĂN LANG
Địa chỉ : 1/1 Đường số 5, Phường 7, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THUY SẢN BẾN TRE - Ấp 9, xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre
Mã đơn hàng : 25.1450
Loại mẫu : Khí thải
Thời gian lấy mẫu : 23/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 23/06/2025 - 09/07/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				KT1	Cột B, Kp=1 và Kv=1
1	Lưu lượng	US EPA Method 2	m ³ /h	5.280	-
2	Lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	391,61	500
3	Cacbon monooxit (CO)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	12,04	1.000
4	Nitơ oxit (NO _x), (tính theo NO ₂)	CEC.QTMT.KT-06	mg/Nm ³	262,20	850
5	Bụi tổng (PM)	US EPA Method 5	mg/Nm ³	33	200

- Vị trí lấy mẫu:

- KTI: Khí thải tại đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải.

Tọa độ: X= 1142579, Y= 567762

- QCVN 19:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=1 và Kv=1: Quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm
2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.
3. "-": Không quy định
4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
VIMCERTS 208 & VILAS 1330

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.cec.org.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04829/2025/PKQ

Khách hàng : CÔNG TY TNHH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG VẠN LANG
Địa chỉ : 1/1 Đường số 5, Phường 7, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
Địa điểm quan trắc : CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE - Ấp 9, xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre
Mã đơn hàng : 25.1450
Loại mẫu : Nước thải
Thời gian lấy mẫu : 23/06/2025 Thời gian thử nghiệm : 23/06/2025 - 09/07/2025

Stt	Chỉ tiêu thử nghiệm	Phương pháp thử	Đơn vị	Kết quả	QCVN 11-MT:2015/BTNMT
				NT2	Cmax – Cột A
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	6 ÷ 9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	TCVN 6625:2000	mg/L	12	60
3	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ^(a)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	10	36
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD)	SMEWW 5220C:2023	mg/L	19	90
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0,46	12
6	Tổng Nito ^(a)	TCVN 6638:2000	mg/L	27	36
7	Tổng Phospho ^(a)	TCVN 6202:2008	mg/L	5,9	12
8	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	KPH (MDL=0,1)	1,2
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	3,2	12
10	Tổng Coliform	SMEWW 9221B:2023	MPN/100 mL	1,2x10 ³	3.000

- Vị trí lấy mẫu:

- NT2: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (tại mương quan trắc).

Tọa độ: X= 1142645, Y= 567757

- QCVN 11-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chế biến thủy sản

- Cmax - Cột A: Kq=1,2 và Kf=1,0 Quy định giá trị của các thông số ô nhiễm trong nước thải chế biến thủy sản khi xả ra nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

- (a): Chỉ tiêu được công nhận theo Vilas 1330;

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 07 năm 2025

XÁC NHẬN CỦA PTN

TL. GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Thảo

Vũ Thanh Thảo



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Ngọc

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm lấy mẫu hoặc gửi mẫu tại phòng thí nghiệm

2. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Trung tâm không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

3. "-": Không quy định

4. KPH: Kết quả nhỏ hơn MDL của phương pháp

Lần ban hành: 03

Ngày sửa đổi: 26/02/2025



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG

PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Khu dân cư Khang An, Phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: //www.ceca.org.vn

VIMSERT 208



BIÊN BẢN XÁC NHẬN LẤY MẪU

Mã đơn hàng: 25.1450

Hôm nay, vào hồi 8. giờ 30 phút, ngày 23 tháng 06 năm 2025

Chúng tôi tiến hành lấy mẫu, đo đạc chất lượng môi trường tại CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE - Ấp 9, xã Tân Thạch, huyện Châu Thành, tỉnh Bến tre do CÔNG TY TNHH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ TƯ VẤN MÔI TRƯỜNG VĂN LANG yêu cầu.

Các bên tham gia bao gồm:

1. Đại diện: Công ty cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Tuấn Anh Chức vụ: NV

2. Đại diện:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

3. Đại diện:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

4. Đại diện đơn vị quan trắc: Trung tâm Tư vấn và Truyền thông Môi Trường

Đại diện: Ông (bà) Nguyễn Trung Hiếu Chức vụ: NVQT

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Đại diện: Ông (bà) Chức vụ:

Chúng tôi cùng nhau tiến hành lập biên bản việc đo đạc, lấy mẫu các chỉ tiêu môi trường của cơ sở như sau:

5. Tình trạng hoạt động của cơ sở:

hoạt động

6. Điều kiện khí hậu trong quan trình đo đạc, lấy mẫu:

Tươi nắng

7. Nội dung đo đạc và lấy mẫu:

Stt	Kí hiệu mẫu	Vị trí đo đạc, lấy mẫu	Tọa độ	Thông số thực hiện	Ghi chú
1	KT1	Khí thải tại đầu ra ống thải của hệ thống xử lý khí thải	X= 11425769 Y= 567762	Lưu lượng, Lưu huỳnh dioxit (SO ₂), Cacbon monoxit (CO), Nitơ oxit (NO _x), (tính theo NO ₂), Bụi tổng (PM)	
2	NT2	Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung (tại mương quan trắc) mẫu tổng hợp	X= 1142645 Y= 567757	pH, Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅), Nhu cầu oxi hóa học (COD), Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Phospho, Clo dư, Dầu, mỡ động thực vật, Coliform	



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Khu dân cư Khang An, Phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, TP. HCM
ĐT : (84-24) 3237 3961 Http: www.ceca.org.vn

VIMCERT 208

Phương pháp quan trắc, bảo quản mẫu: (xem phụ lục)

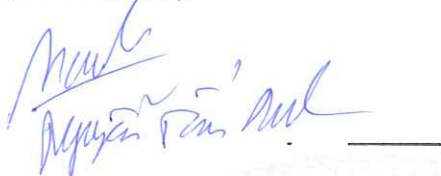
Việc đo đạc, lấy mẫu bắt đầu vào 2....giờ...phút, ngày 23.10.6..... và kết thúc vào 8....giờ...phút, ngày 23.10.6.125

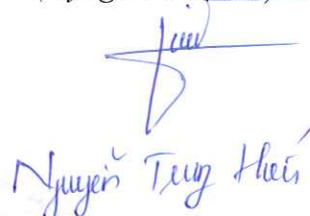
Đại diện đơn vị: XNK Thủy sản Bến Tre

Đại diện đơn vị: CEC

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Văn Anh


Nguyễn Trung Hiếu

Đại diện đơn vị:

Đại diện đơn vị:

(ký, ghi rõ họ tên)

(ký, ghi rõ họ tên)



TRUNG TÂM TƯ VẤN VÀ TRUYỀN THÔNG MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Trụ sở chính: Phòng 405 tòa nhà Bộ TN&MT, 85 Nguyễn Chí Thanh – P. Láng Hạ - Q. Đống Đa - Hà Nội
Địa chỉ PTN: Số 52, đường số 6, Khu dân cư Khang An, Phường Phú Hữu, thành phố Thủ Đức, TP. HCM
ĐT: (84-24) 3237 3961 Http: www.ceca.org.vn

VIMCERT 208

PHỤ LỤC

Loại mẫu	Phương pháp lấy mẫu			
Nước mặt	Đo tại hiện trường Lấy mẫu ☐ TCVN 6663-3:2016; TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-1:2011; TCVN 8880:2011			
Nước thải	Đo tại hiện trường ☒ pH TCVN 6492:2011 ☒ Lấy mẫu ☐ TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999-1995; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011			
Nước dưới đất	Đo tại hiện trường Lấy mẫu ☐ TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-11:2011; TCVN 6663-3:2016; TCVN 8880:2011			
Nước biển	Đo tại hiện trường Lấy mẫu ☐ TCVN 5998:1995; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016; ISO 5667-9:2015; TCVN 8880:2011			
Đất	☐ TCVN 4046:1985; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007			
Trầm tích	☐ TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-19:2015; TCVN 6663-15:2004			
Bùn thải	☐ TCVN 6663-13:2015; TCVN 6663-15:2004			
Chất thải rắn	☐ TCVN 9466:2012			
Khí thải	Đo tại hiện trường ☒ Lưu lượng US EPA Method 2 ☒ Lưu huỳnh đioxit (SO ₂) CEC.QTMT.KT-06 ☒ Cacbon monoxit (CO) CEC.QTMT.KT-06 ☒ Nitơ oxit (NO _x), (tính theo NO ₂) CEC.QTMT.KT-06 ☒ Lấy mẫu ☒ Bụi tổng (PM) EPA Method 5 ☒			

